VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

THÔNG TƯ
Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là "Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg") và Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 90/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 263/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 880/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính chưa có thỏa thuận về nội dung, mức chi thì áp dụng theo nội dung, mức chi quy định tại Thông tư này;

c) Đối với các hoạt động, dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác được áp dụng quy định tại Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Thông tư này không áp dụng đối với:

- Các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước đã có hướng dẫn riêng của cấp có thẩm quyền về chế độ chi tiêu tài chính;

- Các nội dung hoạt động của các dự án, tiểu dự án, nội dung, nội dung thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Ngân sách trung ương:

a) Bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của các Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để triển khai các dự án, tiểu dự án, nội dung và nội dung thành phần của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại các Quyết định: số 39/2021/QĐ-TTg, số 18/2023/QĐ-TTg, số 02/2022/QĐ-TTg, số 07/2022/QĐ-TTg và số 880/QĐ-TTg.

2. Ngân sách địa phương

Các địa phương chủ động bố trí kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các dự án, tiểu dự án, nội dung, nội dung thành phần của các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo quy định tại các Quyết định: số 1719/QĐ-TTg, số 90/QĐ-TTg, số 263/QĐ-TTg, số 39/2021/QĐ-TTg, số 18/2023/QĐ-TTg, số 02/2022/QĐ-TTg, số 07/2022/QĐ-TTg và số 880/QĐ-TTg.

Điều 3. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; các Quyết định: số 1719/QĐ-TTg, số 90/QĐ-TTg, số 263/QĐ-TTg, số 880/QĐ-TTg, số 39/2021/QĐ-TTg, số 18/2023/QĐ-TTg, số 02/2022/QĐ-TTg và số 07/2022/QĐ-TTg; văn bản hướng dẫn của các cơ quan chủ Chương trình; văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan được phân công chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung, nội dung thành phần; quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng quy định của pháp luật. Các nội dung, nhiệm vụ, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia đã được quyết toán từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án khác thì không được quyết toán từ nguồn kinh phí của các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Việc mua sắm thuốc, trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; xây dựng, công nghệ thông tin; quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật có liên quan trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Riêng đối với dự án được hỗ trợ theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hoặc hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thực hiện như sau:

- Trường hợp đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ giao kinh phí từ ngân sách nhà nước cho chủ trì liên kết, đại diện cộng đồng thực hiện, việc mua sắm theo quy định tại Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền và hợp đồng đã ký kết với đơn vị được giao vốn thực hiện dự án; chủ trì liên kết, người đại diện cộng đồng tự thực hiện việc mua sắm; đơn vị được giao vốn thực hiện dự án lưu giữ chứng từ liên quan trong việc thực hiện dự án để thanh quyết toán theo quy định;

- Trường hợp đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trực tiếp thực hiện việc mua sắm theo quy định tại Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền, đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất tổ chức đấu thầu thực hiện việc mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu và bàn giao sản phẩm, dịch vụ cho chủ trì liên kết, đại diện cộng đồng theo hợp đồng đã ký kết với chủ trì liên kết, đại diện cộng đồng;

- Đối với mua sắm giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa dịch vụ do người dân trực tiếp sản xuất tại địa bàn triển khai dự án: Đơn giá thu mua sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tính theo giá thị trường trên địa bàn tại cùng thời điểm, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tại giấy biên nhận mua bán với người dân.

3. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán (Bên A) ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện (Bên B) theo quy định của pháp luật, tài liệu làm căn cứ thanh toán, quyết toán được lưu tại Bên A gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của Bên B, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hóa đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do Bên B trực tiếp thực hiện lưu giữ theo quy định hiện hành. Bên B có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

4. Đối với các dự án, tiểu dự án có nội dung hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay điểm chỉ) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ hoặc xác nhận của tổ chức dịch vụ chi trả (trong trường hợp thanh toán qua tổ chức dịch vụ chi trả) làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

5. Việc kiểm soát chi, tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

Điều 4. Một số nội dung và mức chi chung

1. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người được cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (được gọi là học viên):

a) Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BTC) được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC. Đối với khoản chi hỗ trợ tiền ăn trong thời gian học tập trung tối đa bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2017/TT-BTC);

Riêng chi xây dựng, biên soạn tài liệu trong một số trường hợp đặc thù thực hiện như sau:

- Chi xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn có thời gian dưới 05 ngày:

+ Tiền công viết tài liệu: 70.000 đồng/trang chuẩn (trang A4, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định hiện hành đối với văn bản hành chính);

+ Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 40.000 đồng/trang chuẩn;

+ Tiền công thẩm định và nhận xét: 30.000 đồng/trang chuẩn;

Trường hợp xây dựng, biên soạn tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số, mức chi cao hơn 30% so với các mức chi nêu trên;

- Chi số hóa tài liệu trong trường hợp đào tạo, bồi dưỡng từ xa: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông;

b) Nguồn kinh phí bố trí trong dự toán thực hiện Chương trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (bao gồm cả chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên).

Trường hợp dự toán được giao cho cơ quan, đơn vị chủ trì đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực không đảm bảo để chi trả chi phí tiền ăn, đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho học viên thì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) để cơ quan, đơn vị cử học viên thanh toán các khoản chi phụ cấp lưu trú, đi lại, tiền thuê phòng nghỉ theo quy định.

2. Chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật:

a) Chi sản xuất, biên tập, đăng tải, truyền dẫn, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản và sản phẩm thông tin, truyền thông khác:

- Đối với chi thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng xuất bản phẩm: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; hoặc theo định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động xuất bản do bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết định áp dụng theo quy định tại Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về hoạt động xuất bản;

- Đối với chi thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng các loại hình báo chí: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014

của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; hoặc theo định mức kinh tế kỹ thuật trong hoạt động báo chí, xuất bản do bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết định áp dụng theo quy định tại các Thông tư của Bộ Thông tin và Truyền thông: số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình; số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh và số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử;

- Đối với hoạt động thông tin, tuyên truyền dưới hình thức tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác thực hiện theo Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

Trường hợp hoạt động sản xuất, biên tập, đăng tải, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản và sản phẩm truyền thông khác chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành; chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ khác phục vụ các hoạt động truyền thông: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông căn cứ nhiệm vụ được giao, dự toán kinh phí, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền, chương trình truyền thông đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ;

b) Chi tiền công biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng: 100.000 đồng/tin, bài dưới 350 từ; 150.000 đồng/tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ; 200.000 đồng/bài từ 600 từ trở lên; tiền công phát thanh viên: 60.000 đồng/người/buổi;

c) Chi tổ chức các buổi tọa đàm, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách:

- Chi thù lao báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC;

Tùy theo tình hình thực tế và trong phạm vi dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề quyết định hỗ trợ phụ cấp tiền ăn, tiền

phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho báo cáo viên. Mức chi theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC;

- Chi thuê địa điểm, hội trường, bàn ghế, trang thiết bị cần thiết (nếu có); chi tài liệu, văn phòng phẩm, chi khác phục vụ hoạt động tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề; chi in kỷ yếu, lưu trữ thành tài liệu phục vụ Chương trình: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

- Chi nước uống cho người tham dự: Mức chi theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

d) Chi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng:

- Hỗ trợ chi phí đi lại cho người tư vấn theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Hỗ trợ tiền công tư vấn cho người tư vấn: 15.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng;

đ) Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, chiến dịch truyền thông lồng ghép:

- Hỗ trợ những người tổ chức, giám sát thực hiện chiến dịch, vận động và tư vấn (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Hỗ trợ cho người tham gia chiến dịch: 50.000 đồng/người/buổi. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định số lượng người tham gia chiến dịch tuyên truyền, truyền thông trong phạm vi dự toán được giao;

- Tiền công phát thanh viên: 60.000 đồng/người/buổi;

- Hỗ trợ chi phí xăng xe: 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm tổ chức;

- Chi thuê phương tiện đi lại, hội trường, địa điểm, bàn ghế, trang thiết bị và các chi phí cần thiết khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

e) Chi tổ chức các cuộc thi phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn của các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần bao gồm:

- Chi công tác truyền thông, thông tin và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

- Chi thuê dẫn chương trình; chi biên soạn đề thi, đáp án, thù lao cho ban giám khảo, ban tổ chức; chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể; thuê văn nghệ, diễn viên; hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho thành viên ban tổ chức, thành viên hội đồng nghệ thuật, thí sinh; nghệ nhân, diễn viên: áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP); Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Thông tư số 09/2016/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng và thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

- Chi thù lao cho các hoạt động tập luyện, biểu diễn của diễn viên, người tham gia cuộc thi, ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL);

- Chi thuê phương tiện đi lại, hội trường, địa điểm, bàn ghế, trang thiết bị và các chi phí cần thiết khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

g) Chi phổ biến, giáo dục pháp luật. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

3. Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác phục vụ hoạt động của Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tự biên soạn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác thì được hỗ trợ theo mức chi xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn có thời gian dưới 05 ngày quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn các nội dung thuộc Chương trình: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

5. Chi dịch và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc Chương trình:

a) Chi thuê phiên dịch (dịch nói), từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 71/2018/TT-BTC);

b) Chi thuê phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: Mức tiền công áp dụng bằng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC);

c) Chi thuê dịch và hiệu đính tài liệu: Mức chi theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật (sau đây viết tắt là Thông tư số 338/2016/TT-BTC) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC (sau đây viết tắt là Thông tư số 42/2022/TT-BTC);

d) Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác dịch và hiệu đính tài liệu thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi thuê ngoài quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này.

6. Chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn: Căn cứ vào mức độ cần thiết triển khai hoạt động và dự toán ngân sách được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động quyết định việc thuê chuyên gia trong nước hoặc tổ chức tư vấn độc lập. Mức chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư

số 02/2015/TT-BLĐTBXH). Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu.

7. Chi điều tra, khảo sát, thống kê nội dung chuyên môn thuộc Chương trình: Nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC (được sửa đổi bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC).

8. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, hội nghị: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Thông tư số 71/2018/TT-BTC và Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

9. Chi hội thảo trong nước, chi các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học thuộc Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2023/TT-BTC) và Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN).

10. Chi vận chuyển thuốc, hàng hóa, trang thiết bị, vật tư, gửi thông báo kết quả phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, nội dung (nếu có):

a) Trường hợp gửi thông báo kết quả, vận chuyển bằng các phương tiện công cộng: Mức hỗ trợ theo giá vé phương tiện vận tải công cộng tại địa phương;

b) Trường hợp gửi thông báo kết quả; vận chuyển bằng dịch vụ bưu chính: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành;

c) Trường hợp thuê phương tiện vận chuyển (nếu cần thiết): Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc thuê phương tiện vận chuyển. Mức chi theo hợp đồng thuê phương tiện;

d) Trường hợp tự túc phương tiện, tự di chuyển bằng đường bộ: Mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm thực hiện hoạt động; Trường hợp vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, vật tư trên cùng một phương tiện thì mức thanh toán tối đa không quá mức quy định nêu trên.

11. Chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc hoặc ngôn ngữ ký hiệu, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc hoặc ngôn ngữ ký hiệu: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

12. Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình đối với Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới (không bao gồm các dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất): Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi, không quá 50% kinh phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện thực tế của từng dự án, kế hoạch, phương án, mô hình, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này; Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định mức hỗ trợ thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình do trung ương thực hiện; cơ quan phê duyệt dự án, kế hoạch, phương án, mô hình do địa phương thực hiện quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

13. Chi xây dựng và quản lý dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện như sau:

a) Chi phí lựa chọn dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất (bao gồm chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án, mô hình; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện

hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung, mức chi cụ thể như sau:

- Chi lập và xây dựng, họp hội đồng thẩm định lựa chọn dự án, mô hình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5 và 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

- Chi khảo sát, xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện, đối tượng tham gia dự án, mô hình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC;

b) Chi triển khai, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

c) Chi khác về quản lý dự án, kế hoạch, phương án, mô hình (nếu có): Mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và theo thực tế phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, kế hoạch, phương án, mô hình quyết định.

Chương II
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Mục 1
DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

Điều 5. Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề

Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất, thì hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ 01 lần chuyển đổi nghề. Các hộ thuộc đối tượng theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc được xem xét, hỗ trợ mức tối đa 10 triệu đồng/hộ để mua sắm nông cụ, máy móc, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác; phương thức thực hiện hỗ trợ theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc; hoặc được hỗ trợ học nghề để chuyển đổi nghề theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy

định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng (sau đây viết tắt là Thông tư số 152/2016/TT-BTC), khoản 3 Điều 1 Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2019/TT-BTC).

Điều 6. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

1. Căn cứ danh sách các hộ dân được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đăng ký của các hộ dân về phương thức thực hiện; cơ quan được giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện (các hộ dân nhận lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước, vật dụng dẫn nước; tự làm bể chứa nước; tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước khác) gửi cơ quan làm công tác dân tộc cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ dân, tối đa 03 triệu đồng/hộ (mỗi hộ chỉ được hỗ trợ 01 lần). Trường hợp mua sắm hiện vật để cấp cho các hộ dân, định mức chi nêu trên đã bao gồm các chi phí phát sinh khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

2. Việc cấp phát, thanh toán cho các đối tượng được hưởng chính sách thực hiện như sau:

a) Đối với các hộ dân được cấp lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước, vật dụng dẫn nước: Căn cứ danh sách đăng ký của các hộ dân, hợp đồng cung ứng giữa đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ với đơn vị cung ứng lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước, vật dụng dẫn nước; số lượng thực tế cấp cho các hộ dân theo biên bản bàn giao giữa đơn vị cung ứng và từng hộ dân (có ký nhận của người đại diện hộ), cơ quan được giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện kiểm tra, rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho các đơn vị cung cấp lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước, vật dụng dẫn nước theo quy định;

b) Đối với các hộ dân tự làm bể chứa nước, tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước khác: Căn cứ định mức hỗ trợ theo quy định và danh sách đăng ký của các hộ dân, sau khi có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành (có chữ ký xác nhận của đại diện hộ gia đình và ít nhất một tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương), cơ quan được giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí kiểm tra, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho các hộ dân.

Mục 2
DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

Điều 7. Chính sách hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình

1. Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư

a) Mức hỗ trợ kinh phí di chuyển tính theo thực tế khi lập dự án, căn cứ quãng đường thực tế và đơn giá của loại phương tiện phổ thông tại địa phương. Trường hợp tự túc phương tiện, tự di chuyển bằng đường bộ: mức hỗ trợ theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

b) Việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

2. Thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện hành khác từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước (nếu có) đối với các hộ được bố trí ổn định như người dân tại chỗ.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép

Ngân sách trung ương hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép theo mức 60 triệu đồng/hộ để thực hiện các nội dung: điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân khi thu hồi đất).

Mục 3
DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Tiểu mục 3.1
TIỂU DỰ ÁN 1 - PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN

Điều 9. Chi phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế theo quy định hiện hành; diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý: Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây viết tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

2. Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

3. Hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình: Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

4. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình theo quy định hiện hành. Hộ gia đình được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định có liên quan: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

5. Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ: Mức trợ cấp theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

6. Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng: 50.000 đồng/ha; kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung: 900.000 đồng/ha, được bố trí trong tổng kinh phí khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, cấp cho các đơn vị, địa phương thực hiện Tiểu Dự án 1, Dự án 3.

Việc hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung chỉ thực hiện một (01) lần trước khi tiến hành khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung.

Tiểu mục 3.2
TIỂU DỰ ÁN 2 - HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ, VÙNG TRỒNG DƯỢC LIỆU QUÝ, THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 10. Lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, 12, 13 và 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); Quyết định số 1719/QĐ-TTg; hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế; nội dung, mức chi tương ứng quy định tại Điều 12 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá thì căn cứ vào đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành và quy định tại khoản 1 Điều này để lập dự toán kinh phí thực hiện dự án.

3. Việc thanh toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này; việc quyết toán căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và hóa đơn chứng từ.

Điều 11. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án/kế hoạch liên kết được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định

số 38/2023/NĐ-CP); điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg; hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc; nội dung, mức chi tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 12 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án/kế hoạch liên kết: Thực hiện theo quy định khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg; hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án/kế hoạch liên kết và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Nội dung và mức chi đặc thù thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 12 Thông tư này.

4. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án/kế hoạch liên kết: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Điều 12. Nội dung và mức chi đặc thù của Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

1. Chi đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm đối với hỗ trợ sản xuất cộng đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho người tham gia dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý, chất lượng đồng bộ theo chuỗi; quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm: Mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trong phạm vi mức hỗ trợ của dự án và dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Chi hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù:

a) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình tư vấn, hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả:

- Chế độ công tác phí cho cán bộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Hỗ trợ cho cán bộ (ngoài tiền công tác phí theo chế độ quy định): Tối đa 50.000 đồng/người/buổi thực địa;

b) Chi tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao:

- Chi công tác phí cho cán bộ, thuê xe, tiền ăn, tiền thuê phòng ngủ (nếu có): Mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi tiền công cho báo cáo viên: Mức chi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

4. Chi hỗ trợ vật tư, nguyên liệu, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ: Nội dung và mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án trong phạm vi mức hỗ trợ một (01) dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế đã được phê duyệt và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi xây dựng và quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư này.

6. Chi hỗ trợ dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm

Nguồn kinh phí hỗ trợ từ các chương trình, đề án có liên quan. Mức hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành về dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

Điều 13. Chi hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

1. Chi mua sắm trang thiết bị duy trì hoạt động thường xuyên trong hàng rào dự án. Mức hỗ trợ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ: Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/01 người lao động, thời gian hỗ trợ tối đa 03 tháng/01 người lao động.

3. Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh: Hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức tối đa 50% tổng kinh phí của hoạt động và không quá 1.000 triệu đồng/dự án.

4. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng: Mức hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện, không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ/kết quả nghiên cứu.

5. Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tối đa không quá 150 triệu đồng/dự án.

6. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 126 triệu đồng/ha.

7. Đối với các dự án trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ 01 lần tối đa 80% chi phí sản xuất giống gốc, và 50% chi phí sản xuất giống thương phẩm.

8. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống kết nối chuỗi giá trị dược liệu và sản phẩm y dược cổ truyền được truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

9. Hỗ trợ xúc tiến thương mại cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mức hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2019/TT-BCT); Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2019/TT-BCT (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2020/TT-BCT) và Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 171/2014/TT-BCT).

10. Chi xây dựng và quản lý dự án: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư này.

Điều 14. Chi hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh:

a) Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất tại hiện trường, nhưng không quá 30 triệu đồng/khóa đào tạo, tối đa 05 khóa/mô hình;

b) Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng và tối đa 05 hợp đồng/mô hình;

c) Hỗ trợ 75% chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác, quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tối đa 150 triệu đồng/mô hình;

2. Hỗ trợ chi phí vận hành các dự án "Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi" tại các trường đại học và Văn phòng điều phối Chương trình thuộc Ủy ban Dân tộc:

a) Chi mua sắm trang thiết bị văn phòng theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu; bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công (sau đây viết tắt là Thông tư số 65/2021/TT-BTC);

b) Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử, hệ thống cơ sở dữ liệu, cổng kết nối điện tử hỗ trợ trực tuyến theo dự án hoặc đề cương chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa 01 tỷ đồng/trung tâm;

c) Hỗ trợ gian hàng kết nối, giới thiệu sản phẩm vùng dân tộc thiểu số và miền núi và thu hút đầu tư (theo hình thức trực tuyến và trực tiếp), mức hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/trung tâm (không bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa);

d) Hỗ trợ thuê chuyên gia tư vấn theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này;

đ) Hỗ trợ triển khai hoạt động tập huấn cho cán bộ, giảng viên và chuyên gia tư vấn khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, nhưng tối đa 100 triệu đồng/lớp và không quá 01 lớp/năm;

e) Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn khởi sự kinh doanh cho người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp, hợp tác xã tại khu vực đặc biệt khó khăn. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, nhưng tối đa 150 triệu đồng/lớp và không quá 05 lớp/năm;

g) Hỗ trợ tổ chức chương trình ngày hội kết nối khởi nghiệp dân tộc thiểu số; các cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh. Nội dung và mức chi theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này, nhưng mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/chương trình và không quá 02 chương trình/năm; tối đa 330 triệu đồng/cuộc thi và không quá 01 cuộc thi/năm;

h) Hỗ trợ tổ chức hoạt động chợ phiên kết nối sản phẩm và thu hút thường niên (theo hình thức trực tuyến và trực tiếp) với mức hỗ trợ là 45 triệu đồng/phiên chợ và không quá 02 phiên chợ trong 01 tháng, thời gian hỗ trợ tối đa 48 tháng;

i) Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền theo mức tối đa 300 triệu đồng/năm và không quá 03 năm.

3. Chi hỗ trợ xây dựng và vận hành thí điểm các dự án "Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi" tại Ủy ban Dân tộc và các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng, Cần Thơ

a) Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn kỹ năng phát triển kinh doanh, kiến thức pháp luật về hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng và ứng dụng công nghệ số trong kết nối giao thương cho người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu tham gia kết nối giao thương và người lao động tại Trung tâm kết nối giao thương. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này nhưng tối đa 150 triệu đồng/lớp và không quá 06 lớp/năm;

b) Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền, xây dựng các tư liệu phục vụ quảng bá, tiếp thị theo mức tối đa 300 triệu đồng/năm;

c) Hỗ trợ tổ chức sự kiện kết nối giao thương B2B (kết nối doanh nghiệp đến doanh nghiệp). Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại khoản 2 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này nhưng tối đa 150 triệu đồng/sự kiện và không quá 06 sự kiện/năm;

d) Hỗ trợ xây dựng và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kết nối giao thương, hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ kết nối giao thương: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này, tối đa 500 triệu đồng/trung tâm.

4. Chi tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này. Riêng chi khen thưởng thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

5. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

a) Chi tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, kết nối tiêu thụ sản phẩm, các phiên chợ văn hóa, hội chợ, giao lưu, diễn đàn, các lễ hội gắn thương mại với du lịch; chi hỗ trợ xây dựng và thực hiện một số mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho địa phương theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và Bộ Công Thương: Nội dung và mức chi cho các hoạt động theo quy định tại Thông tư số 171/2014/TT-BTC, Thông tư số 11/2019/TT-BCT, Thông tư số 40/2020/TT-BCT và quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Chi tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại; truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức các cuộc thi biểu tượng chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 15. Chi hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Nội dung, mức hỗ trợ dự án, mô hình chăn nuôi, trồng trọt

a) Nội dung hỗ trợ: Theo Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg; quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người được ủy quyền;

b) Mức hỗ trợ dự án, mô hình chăn nuôi, trồng trọt theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Nội dung, mức hỗ trợ các hoạt động nâng bước em tới trường

a) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ đồ dùng học tập: sách, vở, dụng cụ học tập cho các em học sinh được các đơn vị quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ trong Tiểu dự án;

- Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu: quần áo, giày dép, phương tiện đến trường và các nhu cầu thiết yếu khác (nếu có);

- Hỗ trợ tiền ăn cho các em học sinh;

- Hỗ trợ biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt;

- Hỗ trợ sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án;

- Các nội dung hỗ trợ khác (nếu có) liên quan trực tiếp đến quá trình học tập của học sinh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người được ủy quyền;

b) Mức hỗ trợ

- Đối với trường hợp nhận nuôi dưỡng:

+ Hỗ trợ đồ dùng học tập, hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt áp dụng theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT);

+ Hỗ trợ sách giáo khoa cho các em học sinh; sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án: Theo thực tế phát sinh;

+ Hỗ trợ tiền ăn cho các em học sinh theo mức 60.000 đồng/người/ngày;

+ Các khoản chi phí khác (nếu có): Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, tối đa không quá 01 triệu đồng/học sinh;

- Đối với trường hợp nhận giúp đỡ:

+ Hỗ trợ đồ dùng học tập, biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt áp dụng theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT;

+ Hỗ trợ sách giáo khoa cho các em học sinh; sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án: Theo thực tế phát sinh;

+ Hỗ trợ tiền ăn mức 600.000 đồng/tháng, không quá 9 tháng/năm học/học sinh;

+ Các khoản chi phí khác (nếu có): Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, tối đa không quá 01 triệu đồng/học sinh.

Mục 4
TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 16. Sửa chữa duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Công trình sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng

a) Sửa chữa, bảo dưỡng trạm y tế xã;

b) Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước.

2. Mức kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với từng công trình sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng.

3. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán

a) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và quy định của pháp luật chuyên ngành về công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình (nếu có);

b) Thanh toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng: Thực hiện theo quy định khoản 5 Điều 3 Thông tư này và Thông tư số 65/2021/TT-BTC;

c) Riêng đối với kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 17. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 16 Thông tư này. Hằng năm, căn cứ quy trình duy tu, bảo dưỡng (quy trình bảo trì) và hiện trạng công trình, Ban quản lý xã lập danh mục công trình, hạng mục công trình cần duy tu, bảo dưỡng; thông báo kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đến người dân, tổ, nhóm cộng đồng thảo luận công khai trước khi hoàn thiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình

theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

Điều 18. Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên của các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu

1. Công trình được hỗ trợ mua sắm trang thiết bị

a) Trạm y tế xã;

b) Bốn (04) nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

2. Mức hỗ trợ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công.

Mục 5
DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

Tiểu mục 5.1
TIỂU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CỦNG CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 19. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị

Chi hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì hoạt động thường xuyên cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; trường phổ thông có học sinh bán trú từ nguồn kinh phí sự nghiệp. Mức hỗ trợ theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu.

Điều 20. Nội dung, mức chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy xóa mù chữ: áp dụng nội dung và mức chi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 51/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 8

năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

2. Thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xoá mù chữ, dạy học xoá mù chữ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

3. Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

4. Thông tin, tuyên truyền về công tác xóa mù chữ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và trong phạm vi ngân sách nhà nước được giao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể nội dung, mức hỗ trợ để khuyến khích người dân tham gia học xóa mù chữ.

6. Chi hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm cho giáo viên và học viên theo thực tế phát sinh; riêng hỗ trợ học phẩm cho học viên áp dụng theo tiêu chuẩn từng bậc học quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT.

7. Chi tiền công đối với người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ (nếu có) từ nguồn ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 5 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030".

Tiểu mục 5.2
TIỂU DỰ ÁN 2: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC, ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 21. Nội dung, mức chi bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số: Nội dung và mức chi bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học:

a) Đào tạo dự bị đại học: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT;

b) Hỗ trợ học phí đại học và sau đại học, chi phí học tập, chi phí sinh hoạt cho sinh viên là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học: Thực hiện theo mức quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học, Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

c) Hỗ trợ học bổng chính sách và các chế độ khác cho sinh viên, học viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

Tiểu mục 5.3
TIỂU DỰ ÁN 3: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 22. Chi xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo để thực hiện các mô hình, các lớp đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng

Chi xây dựng chương trình, giáo trình thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Nội dung chi và mức chi thực hiện

theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 76/2018/TT-BTC). Đối với chi số hóa tài liệu thực hiện theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 23. Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề; chi phát triển chương trình, giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo hình thức đào tạo từ xa; chi phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp ở những ngành, nghề phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành, nghề địa phương; chi xây dựng chương trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng kiến thức bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; chi xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng; chi xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức phát triển chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra: Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC, các cơ quan, đơn vị chủ trì biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng quyết định nội dung và mức chi cho phù hợp với từng chương trình bồi dưỡng.

2. Chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp (tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp; danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm; định mức kinh tế - kỹ thuật):

Trong quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung cần thiết phải tổ chức khảo sát, hội nghị, hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các hoạt động khác theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, mà chưa được bố trí đầy đủ kinh phí thực hiện từ dự toán chi thường xuyên; Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ tổ chức các hoạt động xây dựng chuẩn, báo cáo cơ quan chủ quản

quyết định việc triển khai các nhiệm vụ trong phạm vi dự toán được giao, lồng ghép các nội dung hoạt động theo ngành, nghề, các trình độ đào tạo đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung và mức chi sau:

a) Chi tập huấn, hội nghị để phục vụ cho hoạt động xây dựng: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát, thu thập, so sánh, phân tích các tài liệu mô tả các dịch vụ, hoạt động, công việc của từng nghề theo từng trình độ phục vụ cho hoạt động xây dựng: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi dịch và hiệu đính tài liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng các chuẩn: thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 4 Thông tư này;

d) Chi in ấn tài liệu, mua văn phòng phẩm phục vụ cho hoạt động xây dựng các chuẩn: thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Đối với dự toán chi tiền công cho tác giả xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp, lấy ý kiến chuyên gia (nếu có) theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Căn cứ vai trò, nhiệm vụ, yêu cầu chuyên môn, bằng cấp, kinh nghiệm công tác và thời gian làm việc của các chuyên gia, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ tổ chức các hoạt động xây dựng chuẩn báo cáo cơ quan chủ quản xem xét, quyết định mức chi tiền công cụ thể theo hợp đồng thuê khoán, trong phạm vi dự toán được phê duyệt và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

e) Đối với chi hội thảo, tọa đàm khoa học: Thực hiện theo quy định tại Điều 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

g) Đối với chi thẩm định, nhận xét, đánh giá các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 và nội dung, mức chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

4. Số hóa: Thực hiện theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

5. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

6. Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

a) Mua sắm máy móc, trang thiết bị đào tạo nhằm duy trì hoạt động thường xuyên: Đơn vị thực hiện mua sắm phù hợp với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, chương trình đào tạo trong phạm vi dự toán được giao và thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu;

b) Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Mức hỗ trợ đối với từng công trình sửa chữa, bảo dưỡng theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

Điều 24. Xây dựng và triển khai mô hình đào tạo nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Việc hỗ trợ triển khai mô hình đào tạo nghề, tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây viết tắt là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP).

2. Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng: Nội dung và mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 152/2016/TT-BTC, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 40/2019/TT-BTC.

3. Chi kiểm tra, đánh giá, tổng kết, hướng dẫn xây dựng, triển khai mô hình, triển khai các lớp đào tạo: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

Điều 25. Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

- Đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề: Theo chi phí thực tế, tối đa theo mức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC;

- Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ: Tối đa 4.000.000 đồng/người/khóa học;

- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: 50.000 đồng/người/ngày;

- Hỗ trợ tiền ở trong thời gian đào tạo: 400.000 đồng/người/tháng;

- Hỗ trợ tiền trang cấp đồ dùng cá nhân (quần áo đồng phục, chăn, màn, giày dép...) mức 600.000 đồng/người;

- Hỗ trợ tiền đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên;

- Chi phí làm thủ tục đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài:

+ Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh: mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam;

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: Mức chi cho đối tượng không được miễn phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp;

+ Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

+ Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

b) Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ cận nghèo đang sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Hỗ trợ tiền đào tạo nghề, bổ túc kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa theo mức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC;

- Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo chi phí thực tế, tối đa bằng 70% và hỗ trợ các chi phí khác theo mức hỗ trợ đối với đối tượng người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo quy định tại điểm a khoản này.

2. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ đào tạo, bổ túc kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ thông qua cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ với các cơ sở đào tạo nghề, ngoại ngữ hoặc doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc không lựa chọn được đơn vị thực hiện dịch vụ hoặc người lao động đã hoàn thành khóa học từ trước đó thì thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người lao động khi đủ điều kiện xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ thực tế.

3. Thanh toán kinh phí hỗ trợ

a) Đối với trường hợp đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo: thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP;

b) Đối với trường hợp người lao động đã hoàn thành khóa học, đang chờ xuất cảnh: Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội hỗ trợ cho đối tượng trên cơ sở hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp và các tài liệu liên quan chứng minh người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ.

Điều 26. Xây dựng mới, bổ sung, chỉnh sửa ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành để đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và kỹ năng thực hành nghề

1. Chi xây dựng mới, bổ sung ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành, thử nghiệm đề thi để tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đánh giá kỹ năng thực hành nghề: Nội dung và mức chi theo quy định tại

khoản 2 Điều 5 và khoản 9 Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông (sau đây viết tắt là Thông tư số 69/2021/TT-BTC). Trường hợp có phát sinh nội dung chi đặc thù ngoài quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC, cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện căn cứ chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, báo cáo cơ quan chủ quản quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

2. Chi tiền công chỉnh sửa ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành: Nội dung, mức chi tương ứng bằng 30% mức chi xây dựng mới. Riêng chi đánh giá thử nghiệm, thẩm định, thuê chuyên gia, chi biên tập tổng thể và nhập câu hỏi vào phần mềm quản lý, trộn, thiết lập bài kiểm tra bằng 100% mức chi xây dựng mới.

3. Chi tập huấn cho Tổ biên soạn, Hội đồng thẩm định ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực của đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia và cán bộ quản lý hệ thống đánh giá kỹ năng nghề: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 27. Tổ chức đánh giá, công nhận trình độ kỹ năng cho người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Chi thuê địa điểm, phương tiện đi lại, máy móc, thiết bị, dụng cụ, nhà xưởng: mức chi theo hợp đồng, giá cả thực tế tại thời điểm thuê phù hợp với từng ngành, nghề trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi mua nguyên, nhiên vật liệu, văn phòng phẩm. Mức chi theo thực tế trên cơ sở các hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, phù hợp với dự toán được cấp có thẩm quyền giao và quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Chi công tác chuẩn bị các bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành; công tác coi thi, chấm thi và công tác tổ chức đợt đánh giá: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC.

4. Chi cho các hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; điều tra, khảo sát, thống kê thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

Điều 28. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số

1. Chi hỗ trợ các Trung tâm dịch vụ việc làm trong việc tư vấn, giới thiệu, tìm kiếm, kết nối việc làm cho người lao động:

a) Thuê địa điểm trong trường hợp diện tích Trung tâm không đáp ứng được, thuê phương tiện vận chuyển hoặc thuê thiết bị, nhân công phục vụ cho việc giao dịch, các khoản chi khác (nếu có). Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ dự toán được giao và nhu cầu thực tế quyết định mức hỗ trợ phù hợp với quy mô sàn/phiên giao dịch, quy mô tổ chức hội chợ/ngày hội việc làm và quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động và thu hút người lao động, doanh nghiệp tham gia các hoạt động giao dịch việc làm. Nội dung và mức chi cho các hoạt động tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

c) Xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ về việc làm, thị trường lao động: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi giới thiệu việc làm cho người lao động thực hiện thông qua cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 400.000 đồng/người lao động tìm được việc làm (có giao kết hợp đồng lao động). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã ban hành giá dịch vụ giới thiệu việc làm thì thực hiện theo giá cụ thể áp dụng tại các Trung tâm dịch vụ việc làm.

3. Trường hợp các nhiệm vụ chi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này của các Trung tâm dịch vụ việc làm đã được đảm bảo từ nguồn Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, từ các chương trình, dự án, đề án khác thì không được sử dụng và quyết toán kinh phí từ Chương trình này.

Điều 29. Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài

1. Chi các hoạt động thông tin, truyên truyền; tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn, tọa đàm, tư vấn, nói chuyện theo các chuyên đề về hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước

ngoài; tổ chức chương trình, ngày hội tư vấn hướng nghiệp, các hoạt động khởi nghiệp; tư vấn về việc làm, nghề nghiệp tại cộng đồng. Nội dung và mức chi tương ứng cho các hoạt động theo quy định tại khoản 2, khoản 8 và khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu đào tạo, việc làm: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi tổ chức các cuộc thi tuyên truyền, tìm hiểu về thế giới nghề nghiệp, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài: Thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 126/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" (sau đây viết tắt là Thông tư số 126/2018/TT-BTC).

5. Chi tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, nhà giáo về đào tạo kỹ năng mềm; tập huấn, đào tạo kỹ năng mềm cho học sinh, sinh viên: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

6. Chi nghiên cứu, khảo sát, xây dựng mô hình đào tạo kỹ năng mềm cho học sinh, sinh viên: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

Điều 30. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá việc triển khai các nội dung của Tiểu Dự án

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 54 Thông tư này.

Tiểu mục 5.4
TIỂU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

Điều 31. Nội dung và mức chi đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp

1. Chi xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc; chi thực hiện nâng cao năng lực, nâng cao nhận thức: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương: Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Khoản 8 và Khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Mục 6
DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Điều 32. Nội dung và mức chi bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Nội dung chi bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch theo các hoạt động quy định tại Khoản 6 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Mức chi cho các nội dung chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Đối với một số nội dung chi đặc thù thực hiện như sau:

1. Đối với hoạt động truyền dạy các loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số: việc chi mua vật tư, nguyên vật liệu thực hành, thuê trang thiết bị, dụng cụ, đạo cụ, nhạc cụ phục vụ hoạt động truyền dạy văn hóa phi vật thể do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi tổ chức thi đấu thực nghiệm các môn thể thao dân tộc áp dụng theo mức chi các giải thi đấu thể thao trong nước quy định tại Thông tư liên

tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL).

3. Chi hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận: Hỗ trợ nghệ nhân ưu tú 800.000 đồng/ngày, nghệ nhân nhân dân 1.000.000 đồng/ngày. Chi thù lao cho nghệ nhân, người thực hành (am hiểu về văn hóa truyền thống, có khả năng hướng dẫn, truyền dạy trong cộng đồng) tham gia hướng dẫn, tập huấn, truyền dạy: 300.000 đồng/người/buổi. Số ngày hỗ trợ theo quyết định của cơ quan được giao nhiệm vụ và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch (nếu có); đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

4. Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số:

a) Hỗ trợ kinh phí tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 3666/QĐ-BVHTTDL ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Đề án "Tổ chức định kỳ ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các dân tộc thiểu số theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030" và theo kế hoạch, đề án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

b) Nội dung, mức chi tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này; quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch về tiêu chí, tiêu chuẩn; nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số; chi phí thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số:

a) Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL;

b) Mức hỗ trợ cho các địa phương đăng cai tổ chức các cuộc thi đấu thể thao truyền thống từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách trung ương đối với cuộc thi cấp huyện: tối đa 200 triệu đồng/cuộc; cuộc thi cấp tỉnh: tối đa 400 triệu đồng/cuộc; cuộc thi cấp quốc gia: tối đa 1.000 triệu đồng/cuộc.

6. Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/tủ sách trong giai đoạn 2021 - 2025.

7. Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: Mức hỗ trợ theo quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền; đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu.

8. Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mức hỗ trợ theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; tối đa 30 triệu đồng/Nhà văn hóa hoặc khu thể thao cấp thôn.

Mục 7
DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TẦM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ, PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

Điều 33. Phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật

a) Chi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho người làm công tác y tế, chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã, đào tạo y học gia đình cho nhân viên trạm y tế xã: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Hỗ trợ đào tạo bác sỹ chuyên khoa cấp I; đào tạo cử nhân điều dưỡng, cử nhân các ngành thuộc nhóm kỹ thuật y học theo hướng dẫn của Bộ Y tế: Nội dung, mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này;

c) Chi xây dựng mô hình đào tạo: Thực hiện theo quyết định phê duyệt mô hình của cấp có thẩm quyền.

2. Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn, bản

Cô đỡ thôn, bản thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được đào tạo và đang trực tiếp thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cộng đồng, trường hợp chưa được hưởng mức phụ cấp nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp của nhân viên y tế thôn, bản thì được hỗ trợ 0,5 mức lương cơ sở/tháng.

3. Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm

a) Hỗ trợ chi phí đi lại cho cán bộ tham gia công tác tiêm chủng; vận chuyển, bảo quản vắc xin tiêm chủng mở rộng: Thực hiện theo quy định khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ cán bộ trong những ngày tiêm chủng (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ các chi phí khác phát sinh trong quá trình tổ chức tiêm chủng ngoại trạm (nếu có) theo thực tế phát sinh, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 34. Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Truyền thông vận động xã hội, chuyển đổi hành vi và tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn và tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh; dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn:

a) Chi khám, siêu âm, xét nghiệm cần thiết để sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn: Thực hiện theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định. Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ (chi phí này đã bao gồm lấy mẫu máu mao mạch, mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh, mẫu máu ngón tay bà mẹ trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh);

b) Chi gửi mẫu để thực hiện sàng lọc, gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính); chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ: 50.000 đồng/đối tượng;

d) Chi hỗ trợ cho cán bộ trong những ngày thực hiện dịch vụ (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/01 buổi.

3. Hỗ trợ cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

a) Bộ Y tế lựa chọn số lượng xã triển khai phù hợp với mục tiêu của Dự án, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện hoạt động tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn quyết định lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh có đủ điều kiện, khả năng để thực hiện hoạt động tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế);

b) Nội dung và mức chi của hoạt động tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn:

- Chi tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi gửi mẫu để thực hiện sàng lọc, gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính); chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh thực hiện dịch vụ khám sức khỏe trước khi kết hôn: Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư này.

4. Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số:

a) Chi phổ biến kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; hướng dẫn người cao tuổi kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3

Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

b) Chi triển khai mô hình điểm về chăm sóc sức khỏe dài hạn; mô hình chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, tại đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe tập trung người cao tuổi theo phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Y tế. Nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành;

c) Chi tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ y tế làm công tác tư vấn, khám sức khỏe cho người cao tuổi. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

d) Chi tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi:

- Nội dung mức chi tổ chức chiến dịch truyền thông theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này;

- Chi hỗ trợ cán bộ kỹ thuật thực hiện dịch vụ (ngoài tiền công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Chi khám sức khỏe, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe cho người cao tuổi theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ trực tiếp đối tượng sử dụng dịch vụ: 50.000 đồng/đối tượng.

5. Hỗ trợ ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới

a) Chi tổ chức tuyên truyền chính sách pháp luật của Nhà nước về dân số, cư trú, biên giới. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

b) Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số:

- Nội dung mức chi tổ chức chiến dịch truyền thông theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này;

- Chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế):

+ Cấp miễn phí phương tiện tránh thai theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

+ Chi thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế (bao gồm cả tiền công tiêm thuốc tránh thai): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

+ Hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về) cho người được cấp phương tiện tránh thai miễn phí bị tai biến theo chuyên môn y tế đến kiểm tra tình hình bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

- Chi tổ chức khám sàng lọc trong chiến dịch theo chuyên môn y tế: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

c) Chi kiểm soát, quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới:

- Chi cập nhật thông tin về dân số, kế hoạch hóa gia đình của hộ gia đình từ Sổ ghi chép ban đầu về dân số của cộng tác viên: 10.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 05 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ A0 hoặc của một hộ gia đình mới;

- Chi xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu; củng cố, kiện toàn kho dữ liệu chuyên ngành dân số; chia sẻ, kết nối với cơ sở dữ liệu các ngành liên quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này;

- Chi khảo sát, thử nghiệm mô hình can thiệp với đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Thông tư này;

- Chi xây dựng và triển khai mô hình các dịch vụ can thiệp về dân số, kế hoạch hóa gia đình: Thực hiện theo quyết định phê duyệt mô hình của cấp có thẩm quyền, trong phạm vi dự toán được giao.

6. Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cho cán bộ y tế dân số, cộng tác viên dân số về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý dân số: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi kiểm tra, đánh giá, quản lý: Thực hiện theo quy định tại Điều 54 Thông tư này.

7. Chi hỗ trợ phòng chống bệnh Thalassemia

a) Chi truyền thông, thay đổi và nâng cao nhận thức, thái độ hành vi của cộng đồng người dân tộc thiểu số trong việc thực hành sàng lọc bệnh Thalassemia; hỗ trợ xây dựng và ban hành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chuyên môn có liên quan đến chẩn đoán, điều trị và chăm sóc bệnh nhân Thalassemia: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi thực hiện các hoạt động sàng lọc bệnh Thalassemia (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế)

- Chi khám, xét nghiệm cho người tham gia: mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ đối tượng được tư vấn, xét nghiệm phòng bệnh Thalassemia: 50.000 đồng/người;

- Chi phí vận chuyển mẫu, gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính): Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

- Các chi phí liên quan khác (nếu có) thực hiện theo nội dung, mức chi tương ứng quy định tại Điều 4 Thông tư này và chứng từ chi tiêu thực tế;

c) Chi xây dựng mô hình tầm soát và quản lý bệnh di truyền Thalassemia: Thực hiện theo quyết định phê duyệt mô hình của cấp có thẩm quyền trong phạm vi dự toán được giao.

Điều 35. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, trẻ em; nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số

1. Chi tập huấn tăng cường kiến thức, năng lực cho cán bộ y tế, người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời, chuyên trách

dinh dưỡng, cộng tác viên dinh dưỡng thôn, bản về chăm sóc dinh dưỡng. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời

a) Tổ chức khảo sát ban đầu tại các địa bàn sẽ triển khai: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Triển khai tư vấn, hướng dẫn chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời tại cộng đồng:

- Chi hỗ trợ cán bộ tư vấn: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

- Chi phiên dịch (nếu có): Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này;

- Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc (nếu có): Thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi tổ chức các buổi hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em dựa trên các sản phẩm, thực phẩm tại địa phương:

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này. Riêng chi mua các thực phẩm, nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động trình diễn bữa ăn cho trẻ em: Thực hiện theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp, mức chi tối đa 10.000 đồng/trẻ/lần. Chi mua dụng cụ để trình diễn thực hiện theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp. Chi dịch thuật (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này;

d) Tổ chức giám sát hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Thông tư này.

3. Chi mua, vận chuyển các sản phẩm dinh dưỡng cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai, phụ nữ sau sinh 01 tháng, trẻ em từ 06 tháng đến 23 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng, trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính: Việc mua sắm theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chi vận chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi hỗ trợ thực hiện các gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế)

a) Chi mua sắm túi dụng cụ cô đỡ thôn, bản, gói đỡ đẻ sạch, vật tư tiêu hao, sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em, mô hình phục vụ đào tạo: thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chi thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em

- Đối với các dịch vụ thực hiện tại cơ sở y tế: Mức chi theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập tại thời điểm thực hiện dịch vụ. Riêng khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 2 tuổi: hỗ trợ cơ sở y tế 100.000 đồng/lần (tối đa 4 lần/1 trẻ).

- Đối với các dịch vụ thực hiện ngoài cơ sở y tế: Hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế: 200.000 đồng/ca; chăm sóc sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh: 100.000 đồng/lần (tối đa 03 lần/bà mẹ, trẻ sơ sinh);

c) Chi đào tạo chuyên môn cho nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

d) Chi điều tra, khảo sát, đánh giá năng lực người đỡ đẻ ở các tuyến: thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Thông tư này;

đ) Chi thẩm định các trường hợp tử vong mẹ, tử vong trẻ em:

- Chi họp Hội đồng thẩm định: Áp dụng mức chi thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

- Chi công tác phí (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi thuê người dẫn đường; thuê người phiên dịch tiếng dân tộc (nếu cần thiết): Thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 11 Điều 4 Thông tư này;

e) Chi tuyên truyền, vận động phụ nữ khám thai định kỳ tại các cơ sở y tế; tư vấn kiến thức chăm sóc thai kỳ cho phụ nữ mang thai: Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em:

a) Chi khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ trẻ em phù hợp với văn hóa của các dân tộc: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín:

- Họp triển khai, đánh giá tổng kết mô hình: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Tổ chức các cuộc nói chuyện chuyên đề về các nội dung liên quan đến chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

- Viết bài, đọc trên loa phát thanh địa phương: Mức chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 thông tư này;

- Tổ chức giám sát hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Thông tư này.

c) Chi xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú:

- Họp triển khai, đánh giá tổng kết mô hình: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề ngoại khóa về nội dung liên quan đến sức khỏe sinh sản: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

- Biên soạn bộ thông điệp truyền thông phục vụ cho việc tuyên truyền trên loa phát thanh trường: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 thông tư này;

- Tổ chức giám sát hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Thông tư này;

d) Chi phát động và triển khai Tuần Lễ làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở; phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc; phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

đ) Chi tập huấn nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các cấp (bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em): Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Mục 8
DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

Điều 36. Tuyên truyền, vận động xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới

1. Chi xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng, thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em, tổ chức Hội thi/Liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em: Nội dung chi cho các hoạt động tuyên truyền thực hiện theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và mức chi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 8 Điều 4 Thông tư này.

Riêng chi mô hình truyền thông cộng đồng: Mức hỗ trợ trọn gói 03 triệu đồng/mô hình; kinh phí hỗ trợ duy trì mô hình được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương tùy theo điều kiện, khả năng cân đối của từng địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Triển khai các gói hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em:

a) Đánh giá hiệu quả, tác động của gói chính sách tại các tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao, địa bàn có những nhóm dân tộc thiểu số rất ít người sinh sống, gồm xây dựng công cụ, khảo sát, hội thảo; tọa đàm và đánh giá/phỏng vấn sâu tại hộ gia đình; khảo sát thực tế tại hiện trường; xây dựng báo cáo đánh giá đề xuất gói chính sách khuyến khích sinh đẻ an toàn. Nội dung và mức chi cho các hoạt động tương ứng theo quy định tại các khoản 2, 7, 8 và 9 Điều 4 và Điều 54 Thông tư này;

b) Hỗ trợ theo phương thức khoán cho bà mẹ sinh đẻ an toàn và chăm sóc tại nhà sau sinh tại các tỉnh có đông người dân tộc thiểu số và có tỷ lệ sinh con tại nhà cao hơn mức trung bình của cả nước (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế):

- Hỗ trợ chi phí đi lại cho bà mẹ khi đến khám thai tại cơ sở y tế 4 lần trong suốt thai kỳ theo hướng dẫn của Bộ Y tế: 100.000 đồng/người/lần;

- Hỗ trợ chi phí đi lại cho bà mẹ và 01 người nhà chăm sóc khi đến sinh con tại cơ sở y tế: 100.000 đồng/người;

- Hỗ trợ gói vật tư chăm sóc khi sinh gồm bỉm sơ sinh, băng vệ sinh cho bà mẹ, tã lót, áo sơ sinh, mũ, bao tay, bao chân em bé, khăn lau bé, túi đo lượng máu mất lúc sinh: 500.000 đồng/gói/mẹ. Trường hợp sinh từ 02 em bé trở lên thì được hỗ trợ thêm từ em bé thứ hai là 300.000 đồng/gói/em bé;

- Hỗ trợ tiền ăn cho bà mẹ và người chăm sóc: 50.000 đồng/ngày/người (tối đa 3 ngày đối với sinh thường và 5 ngày đối với sinh mổ);

- Hỗ trợ 01 lần lương thực, dinh dưỡng cho bà mẹ nuôi con bú trong 6 tháng đầu sau sinh: 1.200.000 đồng;

c) Tuyên truyền, vận động phụ nữ đến sinh con tại cơ sở y tế, lồng ghép tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của gói hỗ trợ trong các chiến dịch truyền thông tại cơ sở và trong các buổi sinh hoạt tại chi hội, tổ phụ nữ. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 37. Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

1. Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số:

Chi hỗ trợ xây dựng thương hiệu; đăng ký các tiêu chuẩn theo quy định; xây dựng truy xuất nguồn gốc và tập huấn về quản lý chất lượng; hỗ trợ tham gia thương mại điện tử; giới thiệu và hỗ trợ kết nối với các giải pháp dịch vụ logistics và thanh toán điện tử; tư vấn hỗ trợ kỹ thuật cho tổ nhóm: Mức hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 100 triệu đồng/mô hình thí điểm. Các tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ sẽ phải đối ứng phần chi phí còn lại để thực hiện, duy trì bền vững mô hình.

2. Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới:

a) Chi tập huấn, biên soạn sổ tay hướng dẫn, tọa đàm, hội thảo; rà soát đánh giá liên quan đến xây dựng và triển khai thực hiện mô hình tiết kiệm và tín dụng tự

quản. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 7, 8 và 9 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ hòm giữ tiết kiệm và chi phí sinh hoạt trong 3 tháng đầu tiên: tối đa 500.000 đồng/tháng/tổ.

3. Thí điểm và nhân rộng địa chỉ tin cậy hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình:

a) Tập huấn, truyền thông, tọa đàm, hội thảo, rà soát, đánh giá, sinh hoạt định kỳ, kiểm tra, giám sát, khen thưởng; cập nhật cơ sở dữ liệu; xây dựng sổ tay hướng dẫn địa chỉ tin cậy ở cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Thí điểm nâng cấp địa chỉ tin cậy trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay nhưng chưa thực sự hoạt động hoặc hoạt động chưa hiệu quả:

- Hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 03 triệu đồng/địa chỉ để mua sắm một số vật dụng cần thiết để hỗ trợ nạn nhân;

- Hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 03 triệu đồng/địa chỉ/năm để trang trải một số chi phí trực tiếp liên quan đến tư vấn, hỗ trợ ban đầu cho nạn nhân: nước uống, tiền ăn, lưu trú qua đêm nếu phát sinh;

c) Thí điểm thành lập mới địa chỉ tin cậy: Hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 15 triệu đồng/địa chỉ để mua sắm một số vật dụng cần thiết phục vụ hoạt động.

4. Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người: Nội dung, hình thức, quy trình triển khai thực hiện mô hình theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Mức hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 30 triệu đồng/mô hình.

Điều 38. Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị

1. Chi tập huấn nâng cao năng lực, biên soạn sổ tay hướng dẫn, tọa đàm, đối thoại chính sách, hội nghị, các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học, hội thảo phục vụ hoạt động đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng: Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 8 và 9 Điều 4 Thông tư này.

2. Giám sát, đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Thông tư này. Trường hợp thuê chuyên gia đánh giá độc lập thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ thành lập và hoạt động của câu lạc bộ thủ lĩnh của sự thay đổi tại trường học trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng: Mức hỗ trợ trọn gói tối đa 03 triệu đồng/câu lạc bộ để tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ. Mức hỗ trợ duy trì hoạt động của câu lạc bộ được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương tùy theo điều kiện, khả năng cân đối của từng địa phương.

Điều 39. Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng

1. Chi xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới; số hóa trọn gói các chương trình xây dựng năng lực dưới hình thức các khóa học trực tuyến (số hóa các khóa học trực tuyến và tích hợp vào cổng thông tin Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam để quản lý, vận hành và duy trì); tổ chức các khóa học trực tuyến. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi đào tạo, tập huấn đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới, nâng cao năng lực cho các cấp làm công tác bình đẳng giới; tập huấn, tổ chức tọa đàm, giao lưu, nói chuyện chuyên đề nhằm trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng; đánh giá hoạt động phát triển năng lực. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 8 Điều 4 Thông tư này.

Mục 9
DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

Tiểu mục 9.1
TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

Điều 40. Sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng; hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

1. Chi sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng theo phạm vi, nội dung quy định tại Tiểu Dự án 1, Dự án 9 Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

a) Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

- Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm: Tối đa 10 triệu đồng/hộ/năm;

- Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất, tổ chức lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất tại thôn, bản và học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

- Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Tối đa 500 triệu đồng/mô hình/tổ hợp tác; trong đó chi xây dựng và quản lý mô hình thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư này;

b) Đối với các hộ dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 9 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 41. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

1. Tổ chức lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tại thôn, bản. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu: tối đa 300 triệu đồng/nghề/dân tộc/cả giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phục dựng bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu; sưu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù: tối đa 300 triệu đồng/lễ hội/dân tộc/cả giai đoạn 2021 - 2025.

4. Cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc: tối đa 30 triệu đồng/thôn/năm.

5. Thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản: tối đa 20 triệu đồng/đội/thôn, bản/giai đoạn 2021 - 2025.

6. Thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

7. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm giao lưu văn hóa, học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương, thuê chuyên gia đối thoại, nói chuyện chuyên đề hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động chuyên môn; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết hội nghị: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

8. Chi thông tin tuyên truyền phục vụ bảo tồn lễ hội truyền thống: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

9. Tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống, trình diễn trang phục của đồng bào các dân tộc: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 42. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Đối với bà mẹ mang thai: Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh; khám, quản lý thai nghén và chăm sóc y tế đối với phụ nữ mang thai, hỗ trợ phụ nữ mang thai được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến; hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân số và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai;

b) Đối với trẻ em dưới 05 tuổi: Hỗ trợ trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến; điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (cơm/cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

c) Các dịch vụ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế.

2. Mức hỗ trợ:

a) Đối với bà mẹ mang thai:

- Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng tối thiểu 03 lần/thai kỳ; mức hỗ trợ cho người tư vấn tối đa 30.000 đồng/lần tư vấn/bà mẹ mang thai;

- Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi, cập nhật thông tin và quản lý bà mẹ mang thai cho tới khi sinh con (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): tối đa 50.000 đồng/lần; không quá 04 lần/thai phụ;

- Hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh: tối đa 500.000 đồng/bà mẹ/thai kỳ;

- Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ; tối đa 03 triệu đồng/bà mẹ;

- Hỗ trợ chi phí đi lại cho phụ nữ mang thai đến cơ sở y tế khám thai và thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến: tối đa 500.000 đồng/bà mẹ/thai kỳ;

- Hỗ trợ cho phụ nữ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh con đúng chính sách dân số: tối đa 03 triệu đồng/bà mẹ. Đối với phụ nữ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù thuộc đối tượng theo quy định tại Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao nhất.

b) Đối với trẻ em dưới 05 tuổi

- Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định. Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Hỗ trợ 01 lần chi phí đi lại cho trẻ đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh: tối đa 500.000 đồng/trẻ;

- Hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng cho trẻ bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng: tối đa 03 triệu đồng/trẻ;

- Hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập: tối đa 550.000 đồng/tháng/trẻ. Thời gian hỗ trợ theo số tháng thực tế đi học và hỗ trợ tối đa không quá 36 tháng/trẻ.

Điều 43. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: mức hỗ trợ tối đa 700 triệu đồng/mô hình/cả giai đoạn 2021 - 2025.

2. Chi xây dựng và quản lý mô hình: mức tối đa 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện mô hình.

3. Nội dung, hình thức, quy trình triển khai thực hiện mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 44. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An

1. Chi đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai: Nội dung, mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ giống, vật tư sản xuất: Nội dung, mức chi theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân: Nội dung, mức chi theo quy định tại Tiểu mục 5.1 Mục 5, Mục 6, Mục 7 Thông tư này.

Tiểu mục 9.2
TIỂU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 45. Nội dung và mức chi giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chi cho các hoạt động giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại điểm b

khoản 9 mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

Mục 10
DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Tiểu mục 10.1
TIỂU DỰ ÁN 1: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 46. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

Chi cho các hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 10 mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 47. Chi phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số

Chi cho các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số theo các hoạt động quy định tại điểm a khoản 10 mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 48. Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

1. Đặt hàng xuất bản và phát hành ấn phẩm hàng năm

a) Căn cứ đặt hàng

- Dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về việc đặt hàng cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2023 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 752/QĐ-TTg).

- Giá đặt hàng (bao gồm chi phí xuất bản và chi phí phát hành) ấn phẩm: Trên cơ sở mức giá tối đa các ấn phẩm do Bộ Tài chính thông báo, Ủy ban Dân tộc quyết định mức giá cụ thể đối với từng ấn phẩm;

- Các đơn vị báo, tạp chí đủ điều kiện đặt hàng cấp một số ấn phẩm theo khoản 1 Điều 1 Quyết định số 752/QĐ-TTg, đối tượng được cấp ấn phẩm và số kỳ xuất bản ấn phẩm, số lượng đối tượng được cấp ấn phẩm và số lượng ấn phẩm xuất bản, phát hành; số lượng lưu chiểu, số lượng gửi cơ quan quản lý do Ủy ban Dân tộc thông báo cụ thể;

- Quy cách, chất lượng ấn phẩm theo quy định của Ủy ban Dân tộc;

b) Nội dung hợp đồng, điều chỉnh hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

2. Tạm ứng và thanh toán hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm

a) Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao; hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành một số ấn phẩm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giữa Ủy ban Dân tộc với các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành; Ủy ban Dân tộc thực hiện:

- Tạm ứng lần đầu cho các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành ngay sau khi ký hợp đồng bằng 30% giá trị hợp đồng năm;

- Tạm ứng các lần tiếp theo cho các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành: Số lần tạm ứng, thời gian tạm ứng, mức tạm ứng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng trên cơ sở tiến độ thực hiện hợp đồng nhưng tổng mức tạm ứng các lần

(bao gồm tạm ứng lần đầu và tạm ứng các lần tiếp theo) tối đa không quá 80% giá trị hợp đồng và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thanh toán hợp đồng

- Kết thúc năm thực hiện, các đơn vị báo, tạp chí, đơn vị phát hành tổng hợp tình hình thực hiện hợp đồng trước ngày 10 tháng 01 năm sau, gửi Ủy ban Dân tộc. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ tài liệu của các đơn vị báo, tạp chí, đơn vị phát hành, Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và thanh toán giá trị hợp đồng còn lại (nếu có) cho các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành.

- Việc thanh toán hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và khoản 5 Điều 3 Thông tư này.

c) Các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành trực tiếp thực hiện lưu giữ chứng từ chi tiêu liên quan theo quy định hiện hành.

3. Lập, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán

a) Việc lập, phân bổ, giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ủy ban Dân tộc thực hiện ký hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành một số ấn phẩm trong năm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn với các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành;

c) Việc quyết toán kinh phí thực hiện hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP. Cơ quan, đơn vị đặt hàng có trách nhiệm xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Quyết định số 752/QĐ-TTg, Quyết định số 1719/QĐ-TTg và tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan đơn vị đặt hàng theo quy định.

Điều 49. Thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chi cho các hoạt động thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 10 mục III Chương trình ban

hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 50. Chi xây dựng Báo Dân tộc và Phát triển thành cơ quan truyền thông đủ năng lực đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc và thông tin tuyên truyền hiệu quả, kịp thời về Đề án tổng thể và Chương trình và chi xây dựng Tạp chí Dân tộc điện tử

Chi cho các hoạt động xây dựng Báo Dân tộc và Phát triển thành cơ quan truyền thông đủ năng lực đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc và thông tin tuyên truyền hiệu quả, kịp thời về Đề án tổng thể và Chương trình và xây dựng Tạp chí Dân tộc điện tử: Thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc. Việc mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ hoạt động thường xuyên của Báo, Tạp chí thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Đối với nội dung chi đào tạo, tập huấn và sản xuất, xuất bản, phát hành các ấn phẩm báo chí phục vụ tuyên truyền các nội dung thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 51. Tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình

Chi cho các hoạt động tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại khoản 2, khoản 8 và khoản 9 Điều 4 Thông tư này. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 52. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chi cho các hoạt động tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo các hoạt động quy định tại điểm a khoản 10 mục III Chương trình ban

hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 8 Điều 4 Thông tư này.

Tiểu mục 10.2
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 53. Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

2. Tổ chức hội nghị, hội thảo, các buổi làm việc trực tuyến của Ban Chỉ đạo trung ương và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo trung ương: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự:

a) Chi mua sắm, lắp đặt thiết bị tại điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và truyền thông và quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và đấu thầu.

b) Chi hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập internet băng rộng tại điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ truy nhập internet băng rộng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành áp dụng đối với các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin ở các xã khu vực III.

Riêng đối với các xã khu vực III, kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập internet băng rộng tại điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ

thông tin được bố trí từ nguồn Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Chi hỗ trợ duy trì, khai thác, vận hành, bảo trì các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và truyền thông: Căn cứ yêu cầu thực tế, thời gian phục vụ và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ trong phạm vi dự toán được giao. Việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC.

d) Chi tập huấn, hướng dẫn quản lý sử dụng thiết bị, duy trì, vận hành điểm ứng dụng công nghệ thông tin: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

4. Hỗ trợ duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Tiểu mục 10.3
TIỂU DỰ ÁN 3: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 54. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

1. Xây dựng Bộ chỉ số theo dõi thực hiện, khung kết quả của Chương trình (gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện); xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn các chương trình, đề án, kế hoạch: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC, Thông tư số 42/2022/TT-BTC và mức chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn các chương trình, đề án, kế hoạch tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

2. Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các cơ quan, đơn vị tham gia tổ chức thực hiện Chương trình ở trung ương và địa phương. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

3. Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này và các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

4. Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình; chỉ đạo thực hiện điểm Chương trình tại một số địa bàn phù hợp; kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp trung ương và các cấp địa phương. Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục II Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Chương II, Chương III Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

Trường hợp thuê chuyên gia độc lập đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, tiểu dự án: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về sự cần thiết thuê chuyên gia độc lập. Căn cứ lập dự toán chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.

Đối với đoàn công tác kiểm tra, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác hoặc chủ chương trình (được bố trí kinh phí kiểm tra, giám sát, đánh giá) chịu trách nhiệm thanh toán chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc) cho các thành viên trong Đoàn. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác hoặc chủ chương trình thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác nguồn kinh phí kiểm tra, đánh giá và nêu rõ cơ quan, đơn vị cử người không phải thanh toán các khoản chi này.

Chương III
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Mục 1
DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC HUYỆN NGHÈO, CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG, VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 55. Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

1. Công trình duy tu, bảo dưỡng trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo bao gồm các công trình thuộc nội dung hỗ trợ của tiểu dự án 1 và tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1 quy định tại khoản 1 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg và Quyết định số 880/QĐ-TTg.

2. Mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với từng công trình duy tu, bảo dưỡng.

3. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 và Điều 17 Thông tư này.

Mục 2
DỰ ÁN 2: ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO

Điều 56. Lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, 12, 13 và 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); điểm c khoản 2 Mục III Quyết định

số 90/QĐ-TTg; hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; nội dung, mức chi tương ứng tại Điều 12 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá thì căn cứ vào đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành và quy định tại khoản 1 Điều này để lập dự toán kinh phí thực hiện dự án.

3. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, 12, 13 và 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); điểm c khoản 2 Mục III Quyết định số 90/QĐ-TTg; hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

4. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Điều 57. Nội dung và mức chi đặc thù của Dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Mục 3
DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CẢI THIỆN DINH DƯỠNG

Điều 58. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); điểm a khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg; hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nội dung, mức chi cụ thể quy định tại Điều 12 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); điểm a khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg; hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Nội dung, mức chi đặc thù thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

4. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Điều 59. Cải thiện dinh dưỡng

1. Chi hỗ trợ can thiệp phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em dưới 16 tuổi theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg:

a) Chi xây dựng các tài liệu chuyên môn: Nội dung và mức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi theo dõi, khảo sát, đánh giá định kỳ, phân loại tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm của trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ mang thai và cho con bú: Nội dung mức chi thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC và các nội dung, mức chi đặc thù trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao như sau:

- Chi phí xét nghiệm, kiểm nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm (phân, nước bọt…), và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác để đánh giá tình trạng vi chất dinh dưỡng theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ y tế khác tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ cán bộ y tế, cộng tác viên trực tiếp thực hiện xét nghiệm, cân đo nhân trắc, phỏng vấn trong đợt đánh giá, phân loại (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Chi hỗ trợ đối tượng trong đợt khảo sát, đánh giá, phân loại:

+ Chi hỗ trợ đối tượng được cân đo nhân trắc: 10.000 đồng/đối tượng;

+ Chi hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu, hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ thuê địa điểm, bàn, ghế, phông, bạt (nếu có): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

- Chi thanh toán tiền nhiên liệu, điện, nước phát sinh trong quá trình tổ chức theo dõi, khảo sát, đánh giá định kỳ, phân loại: Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở hóa đơn và chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

c) Chi tổ chức các buổi hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em dựa trên các sản phẩm, thực phẩm tại địa phương: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35 Thông tư này.

d) Chi hỗ trợ duy trì việc theo dõi, quản lý và điều trị trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng tại cộng đồng:

- Chi lập hồ sơ, sổ theo dõi định kỳ; tư vấn tại cộng đồng (bao gồm cả hướng dẫn về tuân thủ điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe): Mức chi 50.000 đồng/trẻ/tháng và tối đa 300.000 đồng/cơ sở y tế/tháng;

- Chi điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Chi bổ sung vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú; vi chất dinh dưỡng, sản phẩm dinh dưỡng/chế phẩm dinh dưỡng, thuốc tẩy giun cho trẻ em suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng dưới 16 tuổi: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này. Chi vận chuyển (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

e) Chi xây dựng hướng dẫn và triển khai mô hình can thiệp cải thiện tình trạng dinh dưỡng, an ninh dinh dưỡng đặc thù cho từng vùng miền; xây dựng thực đơn dinh dưỡng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5 và 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

2. Chi thông tin, truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn về dinh dưỡng, chăm sóc dinh dưỡng hợp lý, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai, bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 5 tuổi, người chăm sóc, cán bộ nhân viên chăm sóc, bảo vệ trẻ em, cán bộ y tế trường học, trẻ học đường (từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi mua, tiếp nhận, vận chuyển, tiêu hủy; vi chất dinh dưỡng; thuốc tẩy giun; sản phẩm dinh dưỡng/chế phẩm dinh dưỡng; vật tư, hóa chất để triển khai các hoạt động can thiệp tại cộng đồng; trang thiết bị đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ gồm cân, thước đo (chiều cao đứng/chiều dài nằm), thước đo vòng cánh tay, biểu đồ theo dõi tăng trưởng trẻ em: Thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Việc mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này. Chi vận chuyển (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bản về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em, về các nội dung chuyên môn để phục vụ các hoạt động của Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Mục 4
DỰ ÁN 4: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG

Tiểu mục 4.1
TIỂU DỰ ÁN 1: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÙNG NGHÈO, VÙNG KHÓ KHĂN

Điều 60. Hỗ trợ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo

1. Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản: Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương đối với từng công trình sửa chữa, bảo dưỡng theo Quyết định phê duyệt

của cấp có thẩm quyền. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

2. Chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo nhằm duy trì hoạt động thường xuyên: Đơn vị thực hiện mua sắm phù hợp với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, chương trình đào tạo trong phạm vi dự toán được giao và thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu.

Điều 61. Xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

Điều 62. Phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

Điều 63. Phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp

1. Chi xây dựng mô hình bảo đảm chất lượng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với điều kiện của địa bàn tỉnh có huyện nghèo và áp dụng thử nghiệm tại một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Điều 2, 4, 5 và 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

2. Chi tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, nhà giáo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 64. Phát triển chương trình, học liệu

Phát triển chương trình, học liệu thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

Điều 65. Phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề

Nội dung và mức chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 66. Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

Điều 67. Chi phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo

1. Chi tổ chức các hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giữa doanh nghiệp và người lao động:

a) Chi thuê xe di chuyển: Theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp;

b) Chi hỗ trợ tiền ăn trưa, nước uống: 50.000 đồng/học sinh, sinh viên, người lao động.

2. Chi hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thiết bị đào tạo tự làm phục vụ đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

Điều 68. Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp

1. Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Thông tư này. Riêng đối với mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ mới thoát nghèo và người lao động có thu nhập thấp như sau:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo: Tối đa bằng mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người thuộc hộ cận nghèo (2,5 triệu đồng/người/khóa học);

b) Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC.

2. Đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

Tiểu mục 4.2
TIỂU DỰ ÁN 2: HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 69. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Đối với người lao động thuộc hộ nghèo, người lao động là người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Thông tư này.

2. Đối với người lao động thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ bằng mức người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ cận nghèo đang sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 Thông tư này.

3. Đối với người lao động khác đang sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ tiền đào tạo nghề, bổ túc kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa theo mức quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC; hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo chi phí thực tế, tối đa bằng 50% theo mức hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Thông tư này.

4. Chi hỗ trợ một phần chi phí đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận: Nội dung và mức chi hỗ trợ theo thỏa thuận giữa hai Chính phủ và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

5. Chi hỗ trợ người làm công tác trực tiếp giới thiệu, tư vấn cho người lao động và thân nhân người lao động đi làm việc ở nước ngoài: Tối đa 50.000 đồng/ người/buổi tư vấn nhưng không quá 500.000 đồng/tháng.

6. Trường hợp người lao động đồng thời thuộc nhiều đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của pháp luật thì được lựa chọn áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất và chỉ được hưởng một lần các khoản hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 70. Hình thức hỗ trợ, thanh toán kinh phí hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 Thông tư này.

Tiểu mục 4.3
TIỂU DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ VIỆC LÀM BỀN VỮNG

Điều 71. Hỗ trợ giao dịch việc làm

1. Chi thuê địa điểm trong trường hợp diện tích đơn vị được giao nhiệm vụ không đáp ứng được, thuê phương tiện vận chuyển hoặc thuê thiết bị, nhân công phục vụ cho việc giao dịch, các khoản chi khác (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phù hợp với quy mô sàn/phiên giao dịch, quy mô tổ chức hội chợ/ngày hội việc làm.

2. Chi thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động và thu hút người lao động, doanh nghiệp tham gia các hoạt động giao dịch việc làm: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ về việc làm, thị trường lao động: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

Điều 72. Hỗ trợ kết nối việc làm thành công

1. Chi giới thiệu việc làm cho người lao động thực hiện thông qua cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 400.000 đồng/người lao động tìm được việc làm (có giao kết hợp đồng lao động). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã ban hành giá dịch vụ giới thiệu việc làm thì thực hiện thanh toán theo giá dịch vụ giới thiệu việc làm.

2. Trường hợp các nhiệm vụ chi quy định tại khoản 1 Điều này của các Trung tâm dịch vụ việc làm đã được đảm bảo từ nguồn Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, từ các chương trình, dự án, đề án khác thì không được sử dụng và quyết toán kinh phí từ Chương trình này.

Điều 73. Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động

1. Chi điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ công tác phân tích, dự báo thị trường lao động: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi tổ chức hội thảo phục vụ nghiên cứu, phân tích, dự báo; hội thảo công bố kết quả: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi xuất bản các ấn phẩm phân tích, dự báo thị trường lao động: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi khảo sát, thu thập, thống kê thông tin thị trường lao động phục vụ tổ chức các hoạt động dịch vụ giao dịch việc làm; thu thập cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc, quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

6. Chi chuẩn hóa, nhập dữ liệu, vận hành, hiệu chỉnh dữ liệu: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Mục 5
DỰ ÁN 5: HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN NGHÈO

Điều 74. Mức hỗ trợ và điều kiện hỗ trợ

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, khả năng cân đối ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo từ nguồn ngân sách nhà nước. Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương tối đa bằng 40.000.000 đồng/hộ gia đình đối với xây mới nhà ở và 20.000.000 đồng/hộ gia đình đối với sửa chữa nhà ở theo quy định khoản 1 Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

2. Điều kiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Điều 75. Cơ chế thanh toán

1. Căn cứ danh sách các hộ gia đình được hỗ trợ nhà ở và mức hỗ trợ cụ thể đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; căn cứ biên bản xác nhận hoàn thành theo giai đoạn xây mới hoặc sửa chữa nhà ở và biên bản xác nhận hoàn thành xây mới hoặc sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đưa vào sử dụng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thanh toán như sau:

a) Đối với hộ gia đình thực hiện xây dựng mới nhà ở: Hỗ trợ lần đầu 70% mức hỗ trợ xây mới nhà ở sau khi hoàn thành phần móng; 30% còn lại sau khi hộ gia đình hoàn thành công trình xây mới nhà ở;

b) Đối với hộ gia đình thực hiện sửa chữa nhà ở: Hỗ trợ lần đầu 70% mức hỗ trợ sửa chữa nhà ở sau khi hộ gia đình đã hoàn thành từ 30% khối lượng công việc; 30% còn lại giải ngân sau khi hộ gia đình hoàn thành công trình sửa chữa nhà ở.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giám sát để các hộ gia đình sử dụng tiền hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng mục đích, đảm bảo chất lượng nhà ở; đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương thực hiện công khai chính sách hỗ trợ của nhà nước: danh sách hỗ trợ nhà ở, mức hỗ trợ từng hộ gia đình trước và sau khi có quyết định hỗ trợ của cấp có thẩm quyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại các thôn, bản theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách đối với các cá nhân, dân cư.

Mục 6
DỰ ÁN 6: TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

Điều 76. Giảm nghèo về thông tin

1. Chi nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi thiết lập cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới:

a) Chi thiết lập, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng đối với cụm thông tin điện tử đã thiết lập trước đây bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đảm bảo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công; việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC.

b) Chi sản xuất và cung cấp nội dung thông tin, tuyên truyền để đăng phát trên hệ thống cụm thông tin điện tử (bao gồm tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài): Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt

khó khăn, xã đảo, huyện đảo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ quy định tại Thông tư này, điều kiện thực tế tại địa phương và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

4. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III), xã đảo, huyện đảo (trong trường hợp huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã): Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương đối với thiết lập mới đài truyền thanh xã tối đa 300 triệu đồng/xã/huyện đảo. Mức hỗ trợ nâng cấp, chuyển đổi công nghệ tối đa bằng 70% mức hỗ trợ thiết lập mới. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Chi trang bị hệ thống thiết bị thông tin cho các đồn biên phòng phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền thông tin đối ngoại tại các xã biên giới, hải đảo theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người được ủy quyền quyết định nội dung và mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Chi phát triển nền tảng công nghệ cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

7. Chi hỗ trợ tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội:

a) Chi lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thông tin thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng; lựa chọn xuất bản phẩm in để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: Nội dung và mức chi thực hiện theo mức chi tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

b) Chi sản xuất mới các tác phẩm báo chí, sản phẩm truyền thông khác để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội; sản xuất mới các xuất bản phẩm cung cấp nội dung thông tin thiết yếu theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi chuyển các tác phẩm báo chí in có nội dung thông tin thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng: Thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật do cấp có thẩm quyền ban hành và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chi tái bản các xuất bản phẩm in có nội dung thông tin thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử: Thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật cấp có thẩm quyền ban hành, chế độ chi nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 77. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

1. Chi xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo; hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo; xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới; tổ chức đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau"; biểu dương, khen thưởng đối với các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo:

a) Chi thuê địa điểm, bàn ghế, loa đài và các trang thiết bị cần thiết khác (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và phù hợp với phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chi nước uống cho đại biểu tham dự: Mức chi theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

c) Chi tài liệu (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

d) Chi thuê dẫn chương trình: Mức chi tối đa 2.000.000 đồng/người/ngày. Tùy theo quy mô, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức thuê dẫn chương trình phù hợp với phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

đ) Chi biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

3. Chi phát triển hoạt động trang thông tin điện tử về giảm nghèo: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Mục 7
DỰ ÁN 7: NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 78. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

1. Chi xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo (chú trọng các nội dung thực hiện Chương trình, giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin); nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; tổ chức hội thảo, hội nghị, tổng kết, sơ kết, các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học về công tác giảm nghèo: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách, tài liệu chuyên môn khác phục vụ hoạt động của Chương trình, dự án, tiểu dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

Điều 79. Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Chi xây dựng khung kết quả của Chương trình; xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn các chương trình, đề án, kế hoạch: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Thông tư này.

2. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, tiểu dự án định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất (nếu có): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 54 Thông tư này

3. Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; điều tra, rà soát, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

4. Chi xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Chương IV
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Mục 1
NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 01: NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO QUY HOẠCH
NỘI DUNG 1: RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH, LẬP MỚI VÀ TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ GẮN VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, ĐÔ THỊ HÓA THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH, PHÙ HỢP VỚI ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Điều 80. Chi công tác quy hoạch

Chi rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn); triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới theo quy định của Luật quy hoạch; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; Quyết định số 263/QĐ-TTg; văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mục 2
NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 02: PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN

Tiểu mục 2.1
NỘI DUNG 02: HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP XÃ, HUYỆN, ĐẢM BẢO BỀN VỮNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 81. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai. Mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Chi hỗ trợ thành lập, củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thủy lợi. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Thông tư số 124/2021/TT-BTC).

Tiểu mục 2.2
NỘI DUNG 09: TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CƠ SỞ

Điều 82. Chi hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở

Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã, trang bị phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện để đảm bảo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Quyết định được

cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với đài truyền thanh xã. Ngân sách địa phương hỗ trợ đối với cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

Tiểu mục 2.3
NỘI DUNG 11: PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH, CẤP THÔN

Điều 83. Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn

1. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung cụ thể thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương, nội dung chi xây dựng, quản lý mô hình thực hiện theo quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều 4 Thông tư này.

Mục 3
NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 3: TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

Tiểu mục 3.1
NỘI DUNG 02: XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HIỆU QUẢ CÁC VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG, CƠ GIỚI HÓA ĐỒNG BỘ, NÂNG CAO NĂNG LỰC CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN NÔNG SẢN THEO CÁC MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ GẮN VỚI TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG VÀ MÃ VÙNG NGUYÊN LIỆU; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI, CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT, GÓP PHẦN THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG NGHIỆP

Điều 84. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp

1. Chi điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu sản phẩm; thuê chuyên gia xây dựng đề án, kế hoạch. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi tối đa 100% chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, vùng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho các cá nhân tổ chức. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện, thực tế của từng dự án, mô hình, kế hoạch, phương án, địa phương, quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, cơ quan phê duyệt dự án, mô hình, kế hoạch, phương án tại địa phương quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, mô hình, kế hoạch, phương án nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Chi tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cá nhân, tổ chức tham gia; chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm tại các địa phương. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

Điều 85. Chi hỗ trợ các dự án, mô hình, phương án, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, phương án, kế hoạch liên kết được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nội dung, mức chi tương ứng tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 12 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô,

mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Nội dung, mức chi đặc thù thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 12 Thông tư này.

4. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Điều 86. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

Nội dung cụ thể thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương tối đa không quá 50% tổng kinh phí hỗ trợ cho một (01) cơ sở, tổ chức, cá nhân theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện, thực tế của từng dự án, mô hình, kế hoạch, phương án, địa phương, quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, cơ quan phê duyệt dự án, mô hình, kế hoạch, phương án tại địa phương quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, mô hình, kế hoạch, phương án nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Tiểu mục 3.2
NỘI DUNG 04: TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) GẮN VỚI LỢI THẾ VÙNG MIỀN; PHÁT TRIỂN TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, NGÀNH NGHỀ VÀ DỊCH VỤ NÔNG THÔN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở NÔNG THÔN; ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MUỐI THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 87. Chi triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025 và

Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT).

2. Nội dung chi và mức chi:

a) Chi hỗ trợ xây dựng Đề án, Kế hoạch cấp tỉnh, huyện; hỗ trợ tư vấn phát triển sản phẩm, xây dựng hồ sơ sản phẩm bao gồm chi hỗ trợ điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu sản phẩm, thuê chuyên gia tư vấn xây dựng đề án, kế hoạch, xây dựng câu chuyện sản phẩm. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi hỗ trợ xây dựng bộ công cụ hướng dẫn chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn sản phẩm tham gia chương trình theo Bộ tiêu chí OCOP; tài liệu hướng dẫn; tập huấn, đào tạo cán bộ thực hiện Chương trình OCOP các cấp, cá nhân tham gia chu trình OCOP; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói (chi thuê chuyên gia). Mức chi thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 4 Thông tư này;

d) Chi hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm OCOP: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định tại Thông tư số 171/2014/TT-BTC, Thông tư số 11/2019/TT-BCT và Thông tư số 40/2020/TT-BCT;

đ) Chi hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách trung ương không quá 50% tổng kinh phí xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện, thực tế của từng nhiệm vụ, địa phương, khả năng ngân sách, quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định mức hỗ trợ cụ thể (đối với nhiệm vụ hỗ trợ do trung ương thực hiện); cơ quan phê duyệt nhiệm vụ (đối với nhiệm vụ hỗ trợ do địa

phương thực hiện) quyết định mức hỗ trợ cụ thể nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

e) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu các sản phẩm OCOP. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu;

g) Chi hỗ trợ chi phí bao bì, in tem. Mức hỗ trợ thực hiện theo hóa đơn thực tế và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

h) Chi tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên, bao gồm:

- Chi thuê chuyên gia, chi vận chuyển và bảo quản sản phẩm dự thi. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 6 và khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

- Chi họp Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:

+ Đối với mức chi họp Hội đồng đánh giá, phân hạng các cấp (trung ương, tỉnh, huyện) được áp dụng theo mức chi họp tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

+ Đối với mức chi cho hoạt động của Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng theo mục b, khoản 4, Phụ lục II Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ được áp dụng theo mức chi hoạt động của Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

- Chi công tác kiểm tra thực tế tại cơ sở; công tác tổ chức Hội nghị Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi giải thưởng cho các sản phẩm đạt sao. Mức chi các giải thưởng đạt 5 sao, 4 sao, 3 sao tương ứng với 15 triệu đồng/giải; 10 triệu đồng/giải; 8 triệu đồng/giải. Số lượng các giải thưởng thực hiện theo quyết định công nhận sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mỗi sản phẩm OCOP chỉ được nhận giải thưởng một (01) lần ở cùng mức độ sao được công nhận, trường hợp được công nhận nâng hạng sao thì được thưởng thêm phần chênh lệch giữa hai mức độ sao.

Điều 88. Chi phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn.

1. Chi hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018

của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây viết tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP) và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thông tư này quy định một số nội dung chi cụ thể như sau:

a) Chi đào tạo nhân lực theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ điều tra, khảo sát xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động của các làng nghề; xây dựng tiêu chí và hướng dẫn công nhận, phát triển và tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi làng nghề. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn thực hiện theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thông tư này quy định một số nội dung chi cụ thể như sau:

a) Chi hỗ trợ rà soát, công nhận các làng nghề truyền thống (điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục các làng nghề truyền thống chưa đáp ứng được tiêu chí công nhận). Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi tổ chức đào tạo, truyền nghề, nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

Điều 89. Chi đẩy mạnh sản xuất chế biến muối theo chuỗi giá trị

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nội dung, mức chi tương ứng tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 12 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ xây dựng mô hình, dự án, phương án, kế hoạch liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án, mô hình, phương án, kế hoạch và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Nội dung, mức chi đặc thù thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 12 Thông tư này.

4. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Tiểu mục 3.3
NỘI DUNG 05: NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT

Điều 90. Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

1. Chi hỗ trợ lựa chọn, hoàn thiện và nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương theo quy định tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 và văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương, nội dung chi xây dựng, quản lý mô hình thực hiện theo quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo quy định tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BTC.

Tiểu mục 3.4
NỘI DUNG 06: NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG KẾT NỐI, XÚC TIẾN TIÊU THỤ NÔNG SẢN; ĐA DẠNG HÓA HỆ THỐNG KÊNH PHÂN PHỐI, TIÊU THỤ

Điều 91. Chi hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản

1. Chi hỗ trợ thông tin thương mại và tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nội dung hỗ trợ và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn xúc tiến thương mại theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước và quốc tế. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi hỗ trợ tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại, các phiên chợ, tuần hàng nhằm giới thiệu, kết nối giao thương, thúc đẩy tiêu thụ nông sản. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể trong từng trường hợp thực hiện theo quy định tương ứng tại Thông tư số 171/2014/TT-BTC, Thông tư số 11/2019/TT-BCT, Thông tư số 40/2020/TT-BCT.

5. Chi hỗ trợ các hoạt động khảo sát, đánh giá thị trường, tháo gỡ vướng mắc, rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại, mở cửa thị trường xuất khẩu nông sản tại các nước. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

Điều 92. Chi hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn

Chi tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Tiểu mục 3.5
NỘI DUNG 07: TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Điều 93. Chi thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới.

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT.

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Nội dung Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT;

b) Việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân triển khai thực hiện các đề tài, dự án, mô hình (sau đây gọi chung là nhiệm vụ khoa học công nghệ) của Chương trình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy hoạch việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

3. Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC; Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN; Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và công nghệ quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Riêng đối với mức chi hỗ trợ nhiệm vụ xây dựng mô hình quy định tại Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT và được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng mô hình để thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Thông tư số 348/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

quy định quản lý tài chính thực hiện "Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025" và tối đa 50% kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng mô hình khác. Mức hỗ trợ trên không bao gồm chi phí xây dựng, sửa chữa nhà xưởng.

Tiểu mục 3.6
NỘI DUNG 08: THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 GẮN VỚI BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG, BAO TRÙM VÀ ĐA GIÁ TRỊ

Điều 94. Chi thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung thực hiện theo quy định tại Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT.

2. Nội dung chi và mức chi:

a) Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền. Nội dung cụ thể thực hiện theo Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT. Tùy thuộc điều kiện thực tế về tài nguyên du lịch của từng địa phương theo quy định của Luật du lịch và các văn bản hướng dẫn, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với các nhiệm vụ do trung ương thực hiện), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp (đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện) quyết định nội dung, mức hỗ trợ cụ thể đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Chi hỗ trợ truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch nông thôn. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 12/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nội dung và mức chi từ ngân sách Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá và hỗ trợ phát triển du lịch;

c) Chi tập huấn, đào tạo nguồn nhân lực du lịch nông thôn có chất lượng. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

d) Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương, nội dung chi xây dựng, quản lý mô hình thực hiện theo quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều 4 Thông tư này.

Tiểu mục 3.7

NỘI DUNG 09: TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN, GẮN VỚI NHU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG; HỖ TRỢ THÚC ĐẨY VÀ PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH KHỞI NGHIỆP, SÁNG TẠO Ở NÔNG THÔN

Điều 95. Chi nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường

1. Chi xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách, tài liệu khác phục vụ hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu đào tạo, việc làm: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

4. Chi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

5. Chi phát triển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề: Nội dung và mức chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

6. Chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng cho lao động nông thôn: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

Điều 96. Chi hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

Mục 4
NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 5: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN

Tiểu mục 4.1
NỘI DUNG 01: TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở NÔNG THÔN

Điều 97. Chi nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn

1. Chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nội dung, mức chi tương ứng thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Tiểu mục 4.2

NỘI DUNG 02: TĂNG CƯỜNG CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CỦA MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ ĐẢM BẢO CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN DÂN; ĐẨY MẠNH HỆ THỐNG THEO DÕI VÀ KHÁM CHỮA BỆNH TRỰC TUYẾN; ĐẢM BẢO HIỆU QUẢ PHÒNG CHỐNG BỆNH LÂY NHIỄM, TRUYỀN NHIỄM; CẢI THIỆN SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM; NÂNG CAO TỶ LỆ NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ

Điều 98. Chi tăng cường chất lượng dịch vụ mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm

1. Nội dung chi cho các hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Mức chi thực hiện theo quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 99. Chi cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em

Chi hỗ trợ can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 59 Thông tư này và áp dụng cho đối tượng là phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

Mục 5

NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 6: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN; BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN

Tiểu mục 5.1

NỘI DUNG 01: NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO CƠ SỞ; TĂNG CƯỜNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO NÔNG THÔN, GẮN VỚI CÁC TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều 100. Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

1. Chi hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của địa phương và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương tối đa như sau:

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế;

- Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn: 30 triệu đồng/thiết chế;

2. Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương tối đa như sau:

- Tủ sách xã: 30 triệu đồng/01 tủ sách;

- Tủ sách thôn: 20 triệu đồng/tủ sách;

3. Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã, thôn theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Mức hỗ trợ theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tối đa:

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã là 50 triệu đồng/01 năm;

- Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp thôn là 30 triệu đồng/01 năm.

4. Chi sản xuất và cấp phát ấn phẩm tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về các mô hình tiêu biểu về bảo tồn văn hóa truyền thống trong xây dựng nông thôn mới. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi tổ chức các lớp tập huấn và truyền dạy theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Mức chi thực hiện theo các quy định khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Tiểu mục 5.2
NỘI DUNG 02: TĂNG CƯỜNG KIỂM KÊ, GHI DANH CÁC DI SẢN VĂN HÓA; BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA

Điều 101. Chi khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống

Chi cho các hoạt động khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Nội dung và mức chi tương ứng thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 7 và 8 Điều 4 Thông tư này và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 102. Chi bảo tồn và phát huy di sản văn hóa

Chi cho các hoạt động xây dựng và nhân rộng các mô hình bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc với phát triển du lịch trong xây dựng nông thôn mới; bảo tồn văn hóa phi vật thể tại làng, bản văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch và bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống tiêu biểu phục vụ phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

(Xem tiếp Công báo số 1023 + 1024)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng